

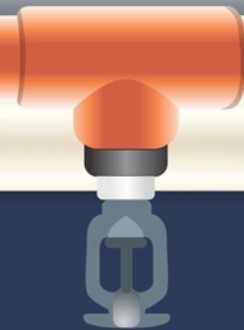


Strength - Performance - Passion - Proaction

CORZAN®

BlazeMaster®

FLOWGUARD®

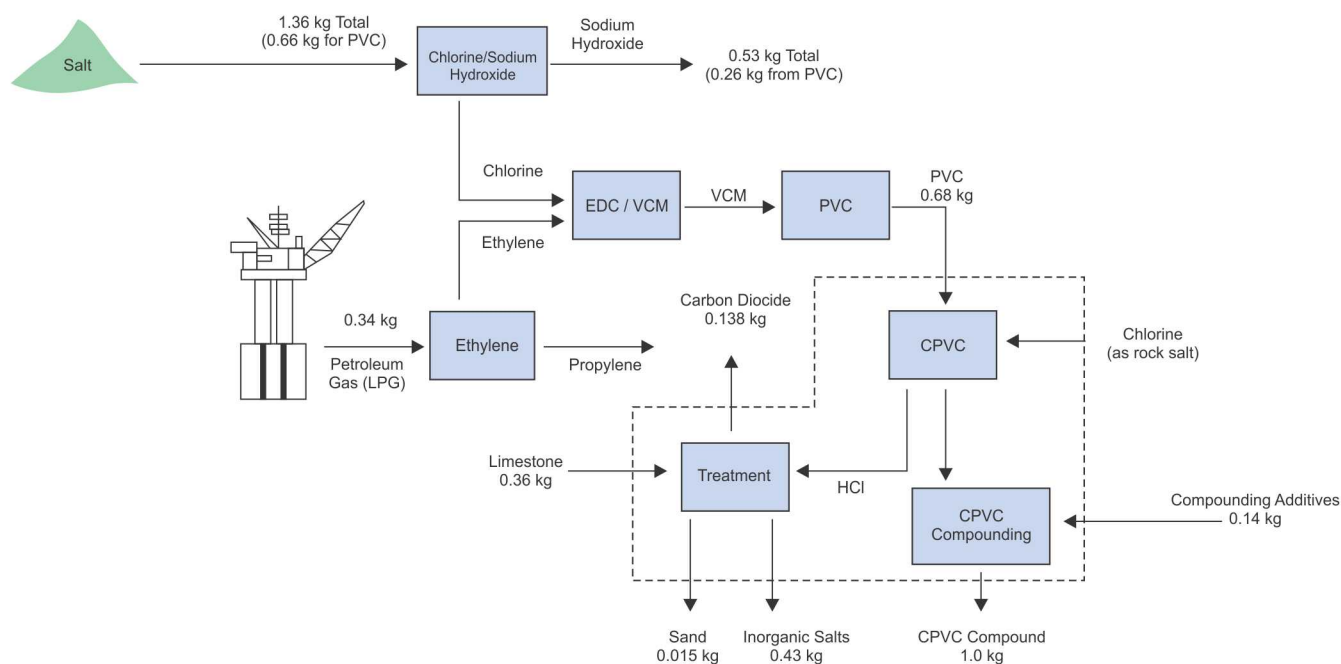


MỤC LỤC

	TRANG
QUI TRÌNH CHẾ TẠO NGUYÊN LIỆU CPVC	3
BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CPVC	
ỐNG CPVC	4
PHỤ KIỆN CPVC	5 - 18
VAN CPVC	19 - 22
KHẢ NĂNG CHỊU ÁP SUẤT THEO NHIỆT ĐỘ SỬ DỤNG CỦA CÁC CỖ ỐNG CPVC KHÁC NHAU	23
SO SÁNH CPVC VỚI CÁC LOẠI NHỰA KHÁC VỀ:	24 - 25
- KHẢ NĂNG CHỊU ÁP LỰC - ĐỘ BỀN KÉO ĐỨT. - KHẢ NĂNG CHỊU HÓA CHẤT - SỰ GIÃN NỖ DƯỚI TÁC DỤNG CỦA NHIỆT ĐỘ. - CHI PHÍ LẮP ĐẶT.	
KHẢ NĂNG CHỊU HÓA CHẤT CỦA CORZAN® CPVC	26 - 27
DUNG DỊCH LÀM SẠCH (CPVC PRIMER) VÀ KEO DÁN CPVC (CPVC SOLVENT CEMENT)	28
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PRIMER VÀ SOLVENT CEMENT	29
CÁC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG CPVC CORZAN VÀ FLOWGUARD	30 - 32

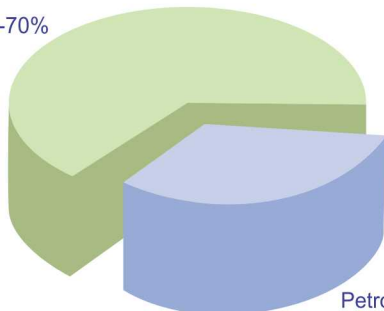


QUI TRÌNH CHẾ TẠO NGUYÊN LIỆU CPVC

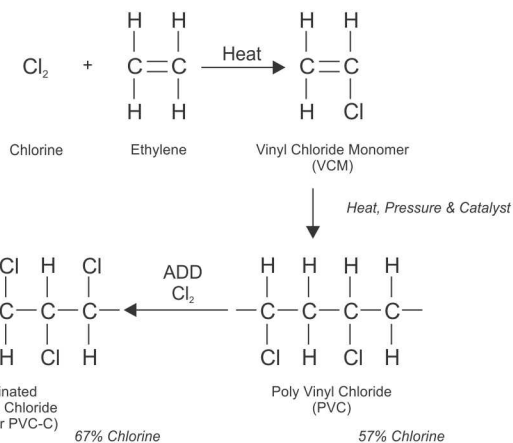


CPVC Composition

Salt 63-70%



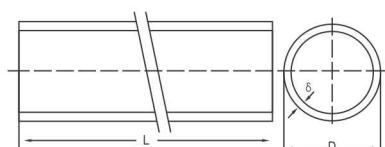
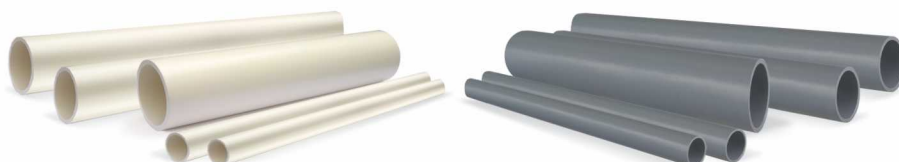
Petroleum 30-37%



THÔNG SỐ KỸ THUẬT CPVC

STT	TÍNH CHẤT	GIÁ TRỊ	TIÊU CHUẨN
1	Tỷ trọng (g/cm ³)	1.55	ASTM D 792
2	Độ bền kéo đứt (psi)	8400	ASTM D 638
3	Độ bền va đập (ft.lbs./inch, notched)	10	ASTM D 256A
4	Độ bền nén (psi)	9600	ASTM D 695
5	Mô đun đàn hồi ở 73°F (psi)	4,23 X 10 ⁵	ASTM D 638
6	Ứng suất khai thác ở 73°F (psi)	2000	ASTM D 1598
7	Hệ số Poisson	0,35-0,38	-
8	Hệ số Hazen William C	150	-
9	Hệ số giãn nở (in./in.°F)	3,8 X 10 ⁻⁵	ASTM D 696
10	Độ dẫn nhiệt (BTU/hr.ft. ² °F/in.)	0,95	ASTM D 177
11	Chỉ số giới hạn Oxy (LOI (%))	60	ASTM D 2863
12	Dẫn điện	không	-

ỐNG CPVC CPVC Pipes



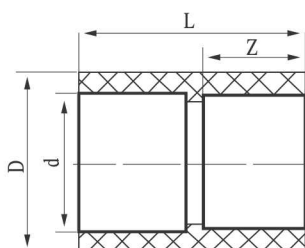
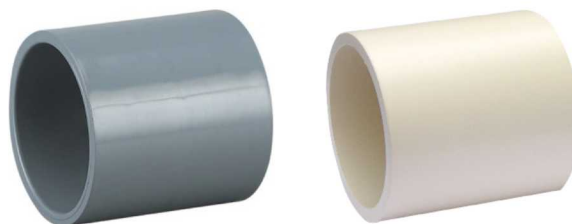
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	DÀY THÀNH ỐNG (mm)	
		1.6MPa/S6.3	20.MPa/S5
15	20	2.0	2.0
20	25	2.0	2.3
25	32	2.4	2.9
32	40	3.0	3.7
40	50	3.7	4.6
50	63	4.7	5.8
65	75	5.6	6.8
80	90	6.7	8.2
100	110	8.1	10.0
110	125	9.2	11.4
125	140	10.3	12.7
150	160	10.8	14.6

ĐƯỜNG KÍNH ỐNG THEO CÁC CHUẨN KHÁC NHAU

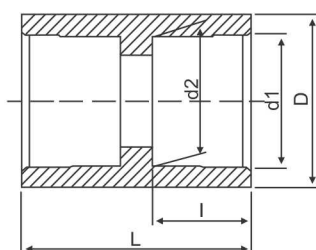
CHUẨN ISO	15 (20)	20 (25)	25 (32)	32 (40)	40 (50)	50 (63)	65 (75)	80 (90)	100 (110)	125 (140)	150 (160)	200 (225)	250 (280)	300 (315)	350 (355)	400 (400)	450 (450)	500 (500)	600 (630)
CHUẨN JIS	16 (22)	20 (26)	25 (32)	30 (38)	40 (48)	50 (60)	65 (76)	75 (89)	100 (114)	125 (140)	150 (165)	200 (216)	250 (267)	300 (318)	350 (355)	400 (420)	400 (470)	500 (520)	630 (630)
CHUẨN ASTM	1/2" (21)	3/4" (26)	1" (33)	1 1/4" (42)	1 1/2" (48)	2" (60)	2 1/2" (73)	3" (89)	4" (114)	5" (142)	6" (168)	8" (219)	10" (273)	12" (323)	14" (355)	16" (406)	18" (457)	20" (508)	24" (609)

NỐI MĂNG SÔNG

CPVC Two-way

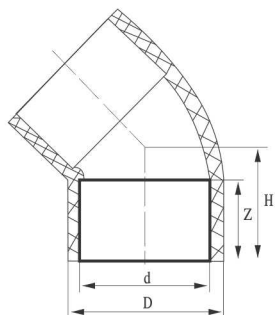


ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
		D	d	L	Z
15	20	26	20	35	16
20	25	32	25	40	20
25	32	40	32	48	22
32	40	50	40	56	27
40	50	61	50	66	31
50	63	75	63	80	38
65	75	88	75	92	44
80	90	104	90	107	51
100	110	127	110	128	61
125	140	161	140	159	76
150	160	184	160	183	86
200	225	249	225	248	119
250	280	310	280	302	146
300	315	351	315	331	164
350	355	391	355	380	185
400	400	431	400	430	210
*450	450	495	450	750	270
*500	500	540	500	760	290
*600	630	678	630	890	330

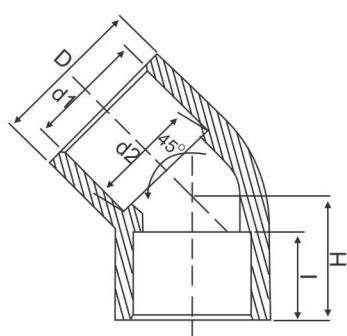


ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
		D	d1	d2	L	I
15	20	27.6	20.3	20.0	35.0	16.0
20	25	32.0	25.3	25.0	42.0	19.0
25	32	40.0	32.3	32.0	48.5	22.0
32	40	48.7	40.3	40.0	57.0	27.0
40	50	58.7	50.3	50.0	66.4	31.0
50	63	73.6	63.3	63.0	80.6	38.0
65	75	87.0	75.4	75.0	93.7	44.0
80	90	103.6	90.5	90.0	106.4	51.0
100	110	127.8	110.6	110.0	128.0	61.0
125	140	162.0	140.6	140.0	160.8	76.0
150	160	184.7	160.8	160.0	178.3	86.0
200	225	259.8	226.0	225.0	226.7	118.5
250	280	315.4	281.0	280.0	302.2	146.0
300	315	357.0	316.0	315.0	340.0	164.0
350	355	391.0	356.1	355.0	380.0	185.0
400	400	446.0	401.2	400.0	420.0	206.0

CPVC CO 45° CPVC 45° Elbow

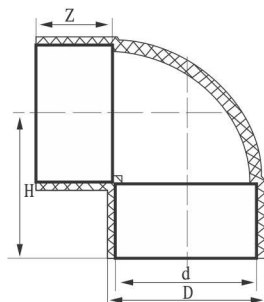


ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
		D	d	H	Z
15	20	26	20	23	16
20	25	32	25	27	20
25	32	40	32	33	22
32	40	50	40	44	27
40	50	61	50	46	31
50	63	75	63	60	38
65	75	88	75	70	44
80	90	104	90	80	51
100	110	127	110	96	61
125	140	161	140	120	76
150	160	184	160	130	86
200	225	249	225	170	119
250	280	309	280	210	146

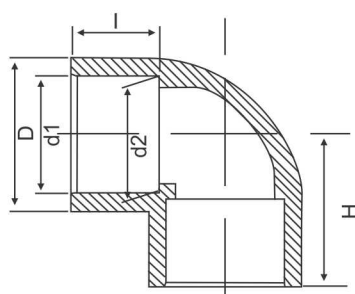


ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
		D	d1	d2	H	I
15	20	27.6	20.3	20.0	24.5	16.0
20	25	32.0	25.3	25.0	29.0	19.0
25	32	40.0	32.3	32.0	38.0	22.0
32	40	48.7	40.3	40.0	43.0	27.0
40	50	58.7	50.3	50.0	52.5	31.0
50	63	73.6	63.3	63.0	64.0	38.0
65	75	87.0	75.4	75.0	75.0	44.0
80	90	103.6	90.5	90.0	84.0	51.0
100	110	127.8	110.6	110.0	106.0	61.0
125	140	162.0	140.6	140.0	130.5	76.0
150	160	184.7	160.8	160.0	150.0	86.0
200	225	259.8	226.0	225.0	192.0	118.5
250	280	315.4	281.0	280.0	200.0	146.0
300	315	357.0	316.0	315.0	244.0	164.0
350	355	391.0	356.1	355.0	275.0	185.0
400	400	446.0	401.2	400.0	306.0	206.0

CPVC CO 90° CPVC 90° Elbow



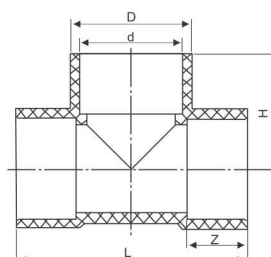
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
		D	d	H	Z
15	20	26	20	28	16
20	25	32	25	34	20
25	32	40	32	41	22
32	40	50	40	49	27
40	50	61	50	60	31
50	63	75	63	76	38
65	75	88	75	83	44
80	90	104	90	97	51
100	110	127	110	117	61
125	140	161	140	151	76
150	160	184	160	170	86
200	225	247	225	242	119
250	280	309	280	296	146
300	315	346	315	329	164
350	355	389	355	380	185
400	400	430	400	415	206
*450	450	495	450	658	270
*500	500	540	500	694	290
*600	630	678	630	790	330



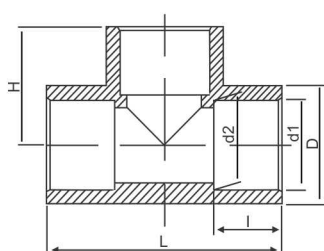
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
		D	d1	d2	H	I
15	20	27.6	20.3	20.0	29.7	16.0
20	25	32.0	25.3	25.0	33.8	19.0
25	32	40.0	32.3	32.0	41.0	22.0
32	40	48.7	40.3	40.0	47.6	27.0
40	50	58.7	50.3	50.0	56.8	31.0
50	63	73.6	63.3	63.0	70.2	38.0
65	75	87.0	75.4	75.0	82.4	44.0
80	90	103.6	90.5	90.0	98.8	51.0
100	110	127.8	110.6	110.0	118.1	61.0
125	140	162.0	140.6	140.0	148.0	76.0
150	160	184.7	160.8	160.0	175.0	86.0
200	225	259.8	226.0	225.0	229.5	118.5
250	280	315.4	281.0	280.0	269.4	146.0
300	315	357.0	316.0	315.0	300.5	164.0
350	355	391.0	356.1	355.0	380.0	185.0
400	400	446.0	401.2	400.0	415.0	206.0

CPVC NỐI CHỮ T

CPVC Tee



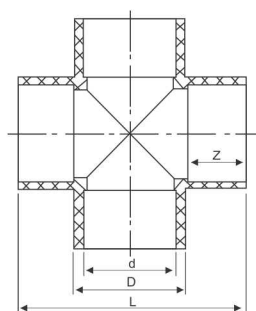
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
		D	d	H	L	Z
15	20	26	20	28	56	16
20	25	32	25	33	66	20
25	32	40	32	40	80	22
32	40	50	40	49	99	27
40	50	61	50	60	120	31
50	63	75	63	73	148	38
65	75	88	75	81	169	44
80	90	104	90	97	193	51
100	110	127	110	117	234	61
125	140	161	140	150	302	76
150	160	184	160	170	340	86
200	225	247	225	242	484	119
250	280	305	280	296	592	146
300	315	346	315	329	658	164
350	355	391	355	383	765	185
400	400	430	400	436	872	206
*450	450	495	450	515	1030	270
*500	500	540	500	615	1230	290
*600	630	678	630	745	1490	330



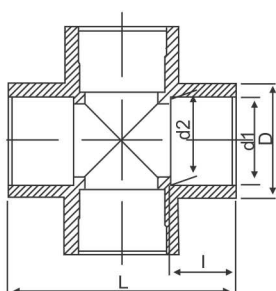
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
		D	d1	d2	H	L	I
15	20	27.6	20.3	20.0	30.1	55.8	16.0
20	25	32.0	25.3	25.0	35.6	67.6	19.0
25	32	40.0	32.3	32.0	32.2	81.0	22.0
32	40	48.7	40.3	40.0	51.1	96.0	27.0
40	50	58.7	50.3	50.0	61.4	118.0	31.0
50	63	73.6	63.3	63.0	73.7	142.5	38.0
65	75	87.0	75.4	75.0	81.0	166.0	44.0
80	90	103.6	90.5	90.0	101.5	197.6	51.0
100	110	127.8	110.6	110.0	117.0	234.0	61.0
125	140	162.0	140.6	140.0	149.6	291.0	76.0
150	160	184.7	160.8	160.0	170.0	340.0	86.0
200	225	259.8	226.0	225.0	223.4	464.0	118.5
250	280	315.4	281.0	280.0	295.3	577.0	146.0
300	315	357.0	316.0	315.0	339.0	675.0	164.0
350	355	391.0	356.1	355.0	383.0	765.0	185.0
400	400	446.0	401.2	400.0	436.0	872.0	206.0

CPVC NỐI CHỮ THẬP

CPVC Cross



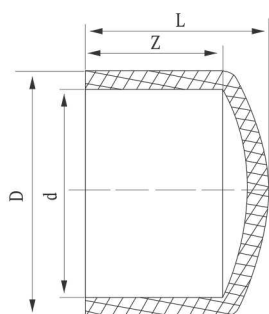
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
		D	d2	L	Z1
15	20	26	20	56	16
20	25	32	25	66	20
25	32	40	32	80	22
32	40	50	40	98	27
40	50	61	50	120	31
50	63	75	63	148	38
65	75	88	75	169	44
80	90	104	90	200	51
100	110	127	110	240	61
125	140	161	140	300	76
150	160	184	160	338	86
200	225	247	225	484	119



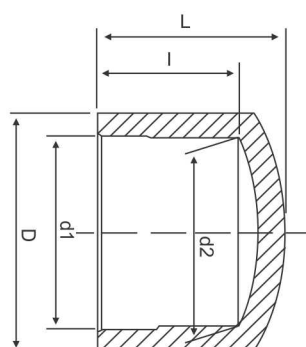
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
		D	d1	d2	L	I
15	20	28.0	20.3	20.0	56.0	16.0
20	25	32.0	25.3	25.0	66.0	19.0
25	32	40.0	32.3	32.0	80.0	22.0
32	40	50.0	40.3	40.0	98.0	27.0
40	50	61.0	50.3	50.0	120.0	31.0
50	63	75.0	63.3	63.0	148.0	38.0
65	75	88.0	75.4	75.0	169.0	44.0
80	90	104.0	90.5	90.0	200.0	51.0
100	110	127.0	110.6	110.0	240.0	61.0
125	140	161.0	140.6	140.0	300.0	76.0
150	160	184.0	160.8	160.0	338.0	86.0
200	225	241.0	226.0	225.0	460.0	118.5

CPVC NẮP CHỤP

CPVC End Cap



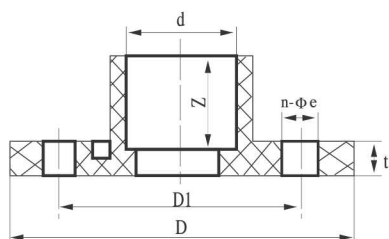
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
		D	d	L	Z
15	20	26	20	22	16
20	25	32	25	25	20
25	32	40	32	30	22
32	40	50	40	35	27
40	50	61	50	43	31
50	63	75	63	51	38
65	75	88	75	59	44
80	90	104	90	69	51
100	110	127	110	80	61
125	140	161	140	102	76
150	160	178	160	114	86
200	225	241	225	151	119
250	280	305	280	186	146
300	315	346	315	204	164
350	355	391	355	230	185
400	400	446	400	250	206



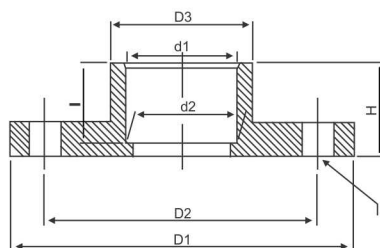
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
		D	d1	d2	L	I
15	20	26.9	20.3	20.0	23.1	16.0
20	25	31.9	25.3	25.0	27.6	19.0
25	32	39.8	32.3	32.0	31.8	22.0
32	40	50.2	40.3	40.0	36.6	27.0
40	50	60.8	50.3	50.0	43.8	31.0
50	63	75.8	63.3	63.0	52.9	38.0
65	75	91.0	75.4	75.0	58.0	44.0
80	90	108.8	90.5	90.0	68.3	51.0
100	110	126.0	110.6	110.0	91.4	61.0

CPVC MẶT BÍCH

CPVC Flange



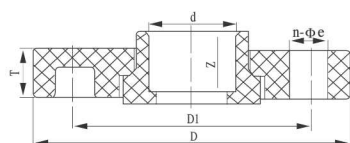
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)							
		D	d	Z	D1	H	Øe	t	n
15	20	95	20	16	65	20	14	13	4
20	25	105	25	20	75	23	14	17	4
25	32	115	32	22	85	25	14	18	4
32	40	140	40	27	100	30	18	20	4
40	50	150	50	31	110	36	18	20	4
50	63	165	63	38	125	43	18	25	4
65	75	185	75	44	145	46	18	25	4
80	90	200	90	51	160	53	18	26	8
100	110	220	110	61	180	66	18	28	8
125	140	250	140	76	210	83	18	30	8
150	160	280	160	86	240	93	22	30	8
200	225	334	225	119	295	128	22	30	8
250	280	395	280	146	350	157	22	30	12
300	315	445	315	164	400		22	43	12
400	400	565	400	200	515		26	60	16



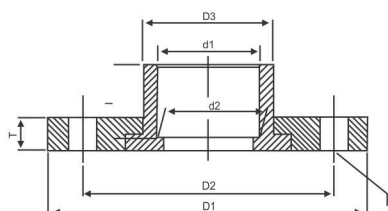
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)							
		D1	D2	D3	d1	d2	l	H	n-Øe
15	20	95.0	65.0	27.6	20.3	20.0	16.0	21.5	4-Ø14
20	25	105.0	75.0	32.0	25.3	25.0	19.0	21.5	4-Ø14
25	32	115.0	85.0	40.0	32.3	32.0	22.0	24.5	4-Ø14
32	40	140.0	100.0	48.7	40.3	40.0	27.0	28.5	4-Ø18
40	50	150.0	110.0	58.7	50.3	50.0	31.0	33.5	4-Ø18
50	63	165.0	125.0	73.6	63.3	63.0	38.0	40.5	4-Ø18
65	75	185.0	145.0	87.0	75.4	75.0	44.0	46.5	4-Ø18
80	90	200.0	160.0	103.6	90.5	90.0	51.0	55.5	8-Ø18
100	110	220.0	180.0	127.8	110.6	110.0	61.0	65.5	8-Ø18
125	140	250.0	210.0	162.0	140.6	140.0	76.0	80.5	8-Ø18

CPVC MẶT BÍCH 8 LỖ

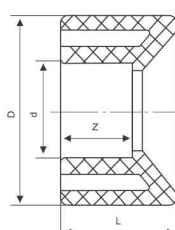
CPVC Van Stone Flange



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)						
		D	d	Z	D1	Øe	T	n
25	32	115	32	22	85	14	18	4
32	40	140	40	27	100	18	20	4
40	50	150	50	31	110	18	20	4
50	63	165	63	38	125	18	25	4
65	75	185	75	44	145	18	25	4
80	90	200	90	51	160	18	26	8
100	110	220	110	61	180	18	28	8
125	140	250	140	76	210	18	30	8
150	160	285	160	86	240	22	32	8
200	225	340	225	119	295	22	35	8
250	280	406	280	146	350	22	43	12
300	315	475	315	164	400	22	43	12
350	355	535	355	185	476	28	43	12
400	400	565	400	200	515	29	60	16



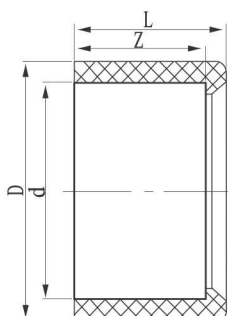
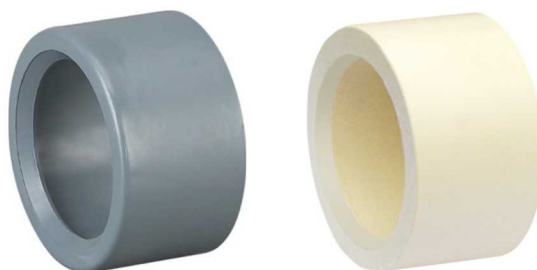
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)							
		D1	D2	D3	d1	d2	l	H	n-Øe
150	160	285	240.0	184.7	160.8	160.0	86.0	32.0	8-Ø23
200	225	340	295.0	259.8	226.0	225.0	118.5	35.0	12-Ø23
250	280	395	350.0	315.4	281.0	280.0	146.0	43.0	12-Ø23
300	315	445	400.0	357.0	316.0	315.0	164.0	43.0	12-Ø23
350	355	505	460.0	391.0	356.1	355.0	185.0	43.0	16-Ø25
400	400	565	515.0	446.0	401.2	400.0	206.0	60.0	16-Ø27



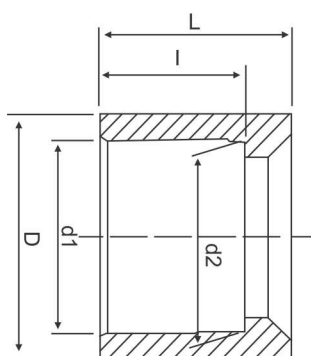
CPVC REDUCING BEAMJOINT

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
		D	d	L	Z
40 x 20	50 x 25	50	25	31	20
50 x 25	63 x 32	63	32	38	22
65 x 25	75 x 32	75	32	44	22
65 x 40	75 x 50	75	50	44	31
80 x 40	90 x 50	90	50	51	31
100 x 50	110 x 63	110	63	61	38
150 x 100	160 x 110	160	110	86	61

CPVC BEAMJOINT

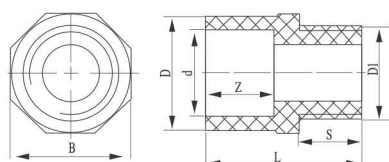
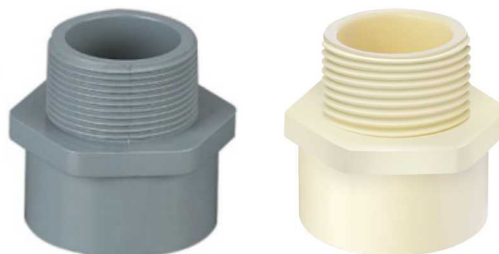


ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
		D	d	L	Z
15 x 20	20 x 25	25	20	20	16
20 x 25	25 x 32	32	25	22	20
25 x 32	32 x 40	40	32	27	22
32 x 40	40 x 50	50	40	31	27
40 x 50	50 x 63	63	50	38	31
50 x 65	63 x 75	75	63	44	38
65 x 80	75 x 90	90	75	51	44
80 x 100	90 x 110	110	90	61	51
100 x 125	110 x 140	140	110	76	61
125 x 150	140 x 160	160	140	86	76
150 x 200	160 x 225	225	160	119	86
200 x 250	225 x 280	280	225	146	119
250 x 300	280 x 315	315	280	164	146

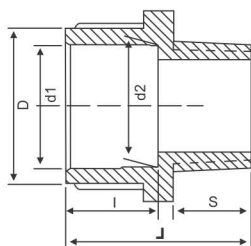


ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
		D	d1	d2	I	L
15 x 20	20 x 25	25.0	20.3	20.0	16.0	19.0
20 x 25	25 x 32	32.0	25.3	25.0	19.0	22.0
25 x 32	32 x 40	40.0	32.3	32.0	22.0	27.0
32 x 40	40 x 50	50.0	40.3	40.0	27.0	31.0
40 x 50	50 x 63	63.0	50.3	50.0	31.0	38.0
50 x 65	63 x 75	75.0	63.3	63.0	38.0	44.0
65 x 80	75 x 90	90.0	75.4	75.0	44.0	51.0
80 x 100	90 x 110	110.0	90.5	90.0	51.0	61.0
100 x 125	110 x 140	140.0	110.6	110.0	61.0	76.0
125 x 150	140 x 160	160.0	140.6	140.0	76.0	86.0
150 x 200	160 x 225	225.0	160.8	160.0	86.0	118.5
200 x 250	225 x 280	280.0	226.0	225.0	118.5	146.0
250 x 300	280 x 315	315.0	281.0	280.0	146.0	164.0
300 x 350	315 x 355	355.0	316.0	315.0	164.0	185.0
350 x 400	355 x 400	400.0	356.1	355.0	185.0	206.0

CPVC ĐẦU NỐI REN NGOÀI CPVC Male Coupling



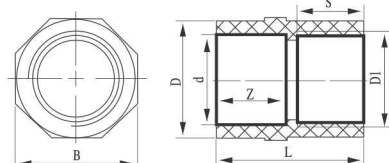
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)						
		D	d	Z	D1	B	L	S
15	20	28	20	16	1/2"	28	42	16
20	25	33	25	20	3/4"	34	45	18
25	32	40	32	22	1"	41	50	21
32	40	50	40	27	1-1/4"	50	60	24
40	50	61	50	31	1-1/2"	65	67	27
50	63	75	63	38	2"	75	75	27



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
		D	d1	d2	L	S	I
15	20	28.4	20.3	20.0	39.4	14.0	16.0
20	25	33.8	25.3	25.0	43.7	14.0	19.0
25	32	40.7	32.3	32.0	51.7	11.0	22.0
32	40	50.3	40.3	40.0	58.1	11.0	27.0
40	50	60.5	50.3	50.0	63.0	11.0	31.0
50	63	74.7	63.3	63.0	71.0	11.0	38.0

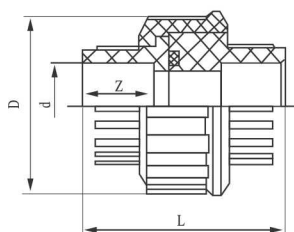


CPVC ĐẦU NỐI REN TRONG CPVC Female Adapter

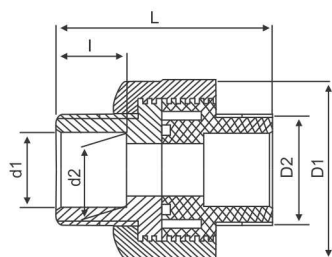


ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)						
		D	d	Z	D1	B	L	S
15	20	28	20	16	1/2"	28	34	16
20	25	33	25	20	3/4"	34	40	18
25	32	40	32	22	1"	41	47	21
32	40	50	40	27	1-1/4"	50	54	24
40	50	61	50	31	1-1/2"	65	62	27
50	63	75	63	38	2"	75	69	27

CPVC RẮC CO CPVC Union



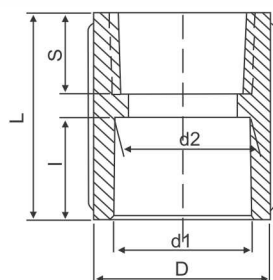
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
		D	d	L	R
15	20	49	20	48	16
20	25	55	25	52	20
25	32	68	32	60	22
32	40	78	40	71	27
40	50	93	50	80	31
50	63	103	63	100	38
65	75	118	75	111	44
80	90	158	90	135	51
100	110	188	110	157	61



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
		D1	D2	d1	d2	L	I
15	20	49.0	27.6	20.3	20.0	48.0	16.0
20	25	55.0	32.0	25.3	25.0	52.0	19.0
25	32	68.0	40.0	32.3	32.0	60.0	22.0
32	40	78.0	48.7	40.3	40.0	71.0	27.0
40	50	93.0	58.7	50.3	50.0	80.0	31.0
50	63	103.0	73.6	63.3	63.0	100.0	38.0
65	75	118.0	87.0	75.4	75.0	111.0	44.0
80	90	154.0	103.6	90.5	90.0	135.0	51.0
100	110	188.0	127.8	110.6	110.0	157.0	61.0



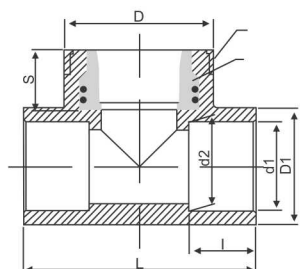
CPVC NỐI THẲNG REN TRONG CPVC Female Thread Adapter



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
		D	d1	d2	I	L	S
15	20	28.4	20.3	20.0	16.0	39.1	14.0
20	25	33.8	25.3	25.0	19.0	43.0	14.0
25	32	40.7	32.3	32.0	22.0	48.8	11.0
32	40	50.3	40.3	40.0	27.0	53.4	11.0
40	50	60.5	50.3	50.0	31.0	61.3	11.0
50	63	74.7	63.3	63.0	38.0	70.7	11.0



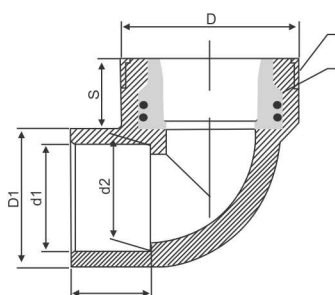
NỐI CHỮ T REN THAU
Brass With Female Thread Tee



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)						
		D	D1	d1	d2	I	L	S
15	20	34.0	27.0	20.3	20.0	16.0	60.8	14.0
20	25	41.7	32.0	25.3	25.0	19.0	66.6	14.0
25	32	48.0	41.0	32.3	32.0	22.0	80.6	11.0



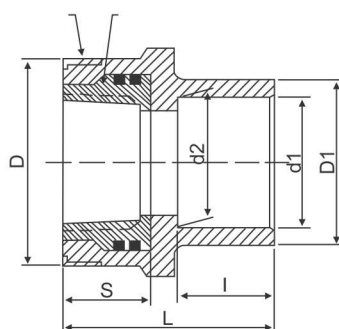
CO 90° REN THAU
90° Brass With Female Thread Elbow



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)						
		D	D1	d1	d2	I	L	S
15	20	34.0	27.0	20.3	20.0	16.0	14.0	14.0
20	25	41.7	32.0	25.3	25.0	19.0	14.0	14.0
25	32	48.0	41.0	32.3	32.0	22.0	11.0	11.0



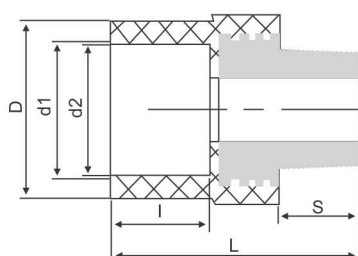
ĐẦU NỐI ÂM REN THAU
Brass With Female Thread Adaptor



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)						
		D	D1	d1	d2	I	L	S
15	20	34.0	27.0	20.3	20.0	16.0	37.6	14.0
20	25	41.7	32.0	25.3	25.0	19.0	42.6	14.0
25	32	48.0	41.0	32.3	32.0	22.0	51.0	11.0



ĐẦU NỐI DƯƠNG REN THAU
Brass With Male Thread Adaptor



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
		D	d1	d2	I	L	S
15	20	27.0	20.3	20.0	16.0	51.6	14.0
20	25	32.0	25.3	25.0	19.0	56.6	14.0
25	32	41.0	32.3	32.0	22.0	62.0	11.0

CPVC MẶT BÍCH CHẶN CPVC Blind Flange



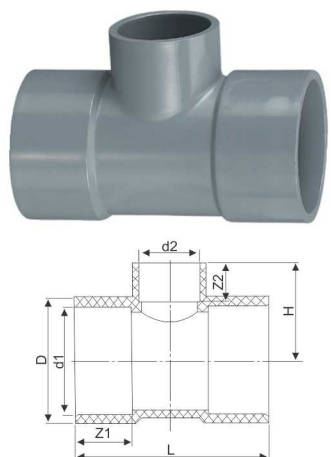
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
	D1	D	t	Øe	n
15	65	95	12 ± 1	14	4
20	75	105	14 ± 1	14	4
25	85	115	14 ± 1	14	4
32	100	140	14 ± 1	18	4
40	110	150	16 ± 1	18	4
50	125	165	16 ± 1	18	4
65	145	185	16 ± 1	18	4
80	160	200	18 ± 1	18	8
100	180	220	18 ± 1	18	8
125	210	250	22 ± 1	18	8
150	240	280	22 ± 1	22	8
200	295	336	22 ± 1	22	8
250	350	390	28 ± 1	22	12
300	400	440	28 ± 1	22	12
350	460	505	30 ± 2	22	16
400	515	565	30 ± 2	26	16

CPVC MẶT BÍCH 0.6 MPA CPVC 0.6Mpa Flange



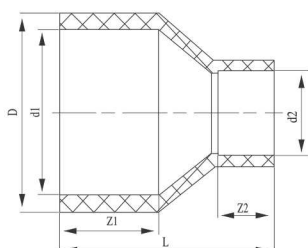
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
		d	D1	D	H	Z	n - Øe
15	20	20	55	80	23	16	4 - Ø12
20	25	25	65	90	25	20	4 - Ø14
25	32	32	75	100	28	22	4 - Ø14
32	40	40	88	120	32	27	4 - Ø14
40	50	50	100	130	36	31	4 - Ø14
50	63	63	110	140	45	35	4 - Ø14
65	75	75	130	160	50	42	4 - Ø14
80	90	90	150	185	56	50	4 - Ø18
100	110	110	170	205	70	60	4 - Ø18

CPVC 90° NỐI CHỮ T GIẢM CPVC 90° Reducing Tee

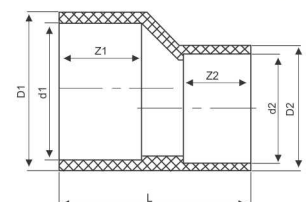


ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)						
		D	d1	d2	H	L	Z2	Z1
40 x 25	50 x 32	61	50	32	55	120	22	31
50 x 25	63 x 32	75	63	32	59	118	22	38
80 x 50	90 x 63	104	90	63	85	198	38	51
100 x 15	110 x 20	127	110	20	75	202	16	61
100 x 50	110 x 63	127	110	63	98	202	38	61
125 x 65	140 x 75	161	140	75	111	247	44	74
150 x 100	160 x 110	184	160	110	149	308	61	86
200 x 100	225 x 110	241	225	110	180	317	61	95
250 x 150	280 x 160	307	280	160	240	492	86	146

CPVC NỐI GIẢM CPVC Reducer



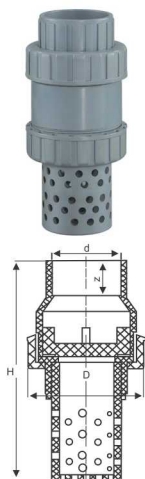
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
		D	d1	d2	L	Z2	Z1
15 x 20	20 x 25	32	25	20	42	16	20
20 x 25	25 x 32	40	32	25	49	20	22
25 x 32	32 x 40	50	40	32	56	22	27
32 x 40	40 x 50	61	50	40	70	27	31
40 x 50	50 x 63	75	63	50	82	31	38
50 x 65	63 x 75	88	75	63	97	38	44
65 x 80	75 x 90	104	90	75	111	44	51
80 x 100	90 x 110	127	110	90	132	51	61
100 x 125	110 x 140	161	140	110	165	61	76
125 x 150	140 x 160	184	160	140	191	76	86
150 x 200	160 x 225	248	225	160	220	86	93
200 x 250	225 x 280	300	280	225	278	95	145
250 x 300	280 x 315	351	315	280	362	146	164
300 x 350	315 x 355	391	355	315	370	150	185
300 x 400	315 x 400	430	400	315	396	150	206



CPVC NỐI GIẢM LỆCH TÂM CPVC Revcer

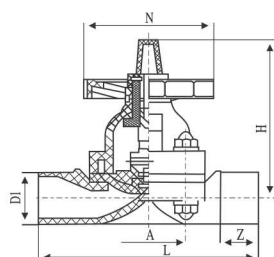
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)						
		D	d1	Z1	L	D1	d2	Z2
100 x 80	110 x 90	127	110	61	139	104	90	51
80 x 65	90 x 75	104	90	51	117	84	75	44
80 x 50	90 x 63	104	90	51	115	73	63	38
65 x 50	75 x 63	87	75	44	100	73	63	38
50 x 40	63 x 50	73	63	38	88	58	50	31
50 x 25	63 x 32	73	63	38	85	38	32	22

CPVC VAN ĐÁY CPVC Bottom Valve



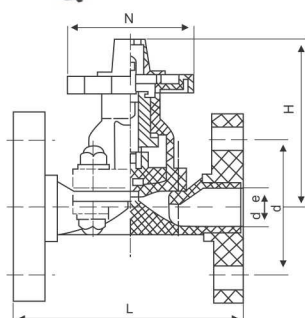
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
	D	d	H	Z
20	55	25	160	20
25	68	32	205	22
32	78	40	235	27
40	93	50	253	31
50	103	63	281	38
65	118	75	298	44
80	154	90	395	51
100	188	110	479	61

CPVC VAN MÀNG CHẮN CPVC Diaphragm Valve



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
	D1	N	H	L	Z	A
15	20	56	62	97	16	33 x 36
20	25	68	63	115	20	40 x 45
25	32	80	70	135	22	46 x 54
32	40	100	85	167	27	58 x 65
40	50	119	96	186	31	65 x 70
50	63	140	111	214	38	78 x 82
65	75	158	223	284	44	Ø146
80	90	215	282	340	51	Ø196.5
100	110	275	340	390	61	Ø222
125	140	320	405	410	76	Ø237
150	160	375	548	550	86	Ø310

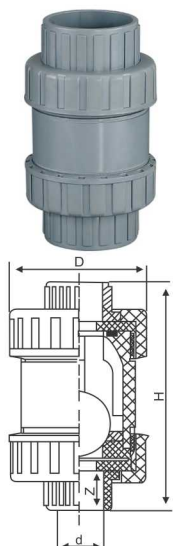
CPVC VAN MÀNG CHẮN CÓ MẶT BÍCH CPVC Flanged Diaphragm Valve



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)				
	de	L	d	H	N
15	20	128	65	85	56
20	25	135	75	98	68
25	32	150	85	140	80
32	40	162	100	144	100
40	50	203	110	174	119
50	63	230	125	194	140
65	75	265	145	275	158
80	90	305	160	340	215
100	110	360	180	420	270
125	140	410	210	405	320
150	160	558	240	548	375

CPVC VAN CHẶN

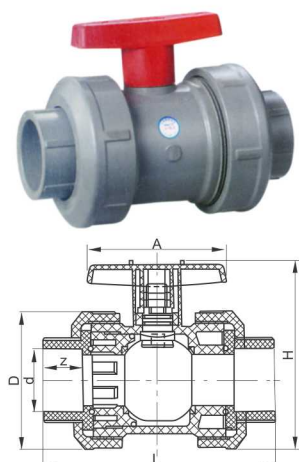
CPVC Check Valve



ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)			
	D	d	H	Z
20	55	25	99	20
25	77	32	128	22
32	78	40	128	27
40	93	50	156	31
50	108	63	189	38
65	118	75	206	44
80	186	90	273	51
100	186	110	285	61

CPVC VAN BÍ

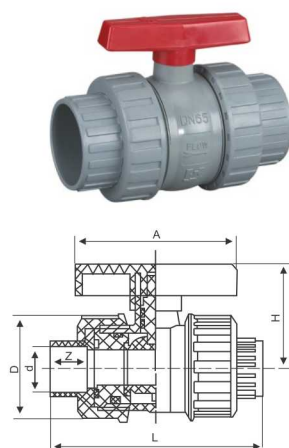
CPVC Ball Valve



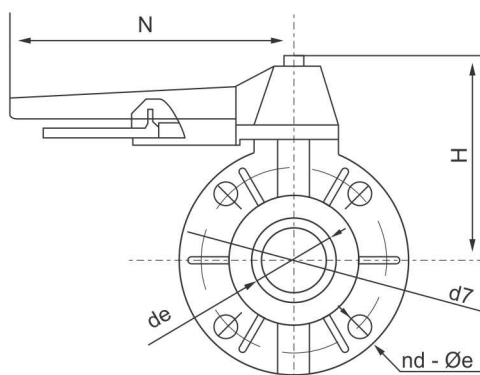
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
	D	d	L	A	H	Z
15	71	20	134	74	66	16
20	76	25	157	81	68	20
25	86	32	167	94	70	22
32	92	40	175	105	83	27
40	109	50	205	113	86	31
50	130	63	222	131	114	38
65	162	75	275	228	133	44
80	187	90	302	250	145	51
100	225	110	330	275	169	61

CPVC VAN BÍ

CPVC Ball Valve



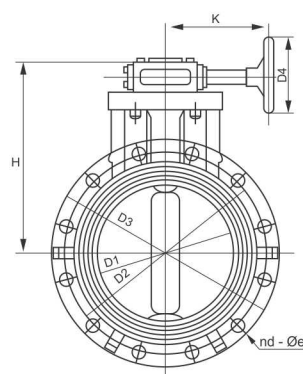
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
	D	d	L	A	H	Z
15	49	20	100	69	50	16
20	55	25	116	90	57	20
25	68	32	134	100	68	22
32	78	40	153	110	75	27
40	93	50	164	115	89	31
50	103	63	197	140	101	38
65	118	75	210	140	109	44
80	151	90	262	198	128	51
100	188	110	328	275	146	61



CPVC VAN HÌNH BƯỚM

CPVC Butterfly Valve

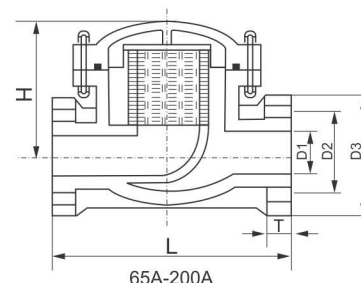
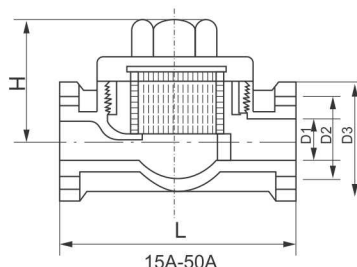
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)					
	de	d1	N	H	Øe	n
50	57	125	200	166	18	4
65	72	145	200	178	18	4
80	86	160	200	185	18	8
100	110	180	200	201	18	8
125	132	210	295	258	18	8
150	151	240	295	275	23	8
200	201	295	295	280	23	12



CPVC VAN HÌNH BƯỚM

CPVC Butterfly Valve

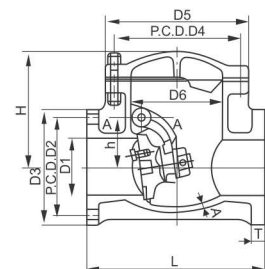
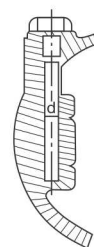
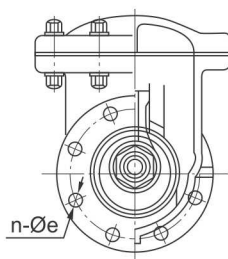
ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)							
	D1	n	Øe	D2	D3	K	H	D4
200	203	8	23	290	338	180	280	142
250	255	12	23	355	400	180	355	142
300	312	12	23	400	490	180	370	142
350	358	12	23	445	520	244	387	255
400	398	16	27	510	600	244	437	255
450	451	16	27	565	620	244	453	305
500	500	20	27	620	700	244	487	305
600	600	20	30	730	813	244	552	305



CPVC BỘ LỌC CẶN HÌNH CHỮ T

CPVC T-Type Sediment Strainers

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)									
	D1	L	D2			D3			LỌC	
			JIS	DIN	ANSI (inch)	JIS	DIN	ANSI (inch)		
65(2 ½")	80	261	140	145	5.49	175	185	7.01	1.2 2.0	1.5 2.5
80(3")	80	261	150	160	6.00	185	200	7.52	1.2 2.0	1.5 2.5
100(4")	100	298	175	180	7.50	210	220	9.02	1.5 2.5	2.0 3.0
125(5")	125	341	210	210	8.50	250	250	10.00	1.5 2.5	2.0 3.0
150(6")	150	400	240	240	9.51	280	285	10.98	2.0 3.0	2.5 3.5
200(8")	200	500	290	295	11.75	330	340	13.50	2.0 3.0	2.5 3.5

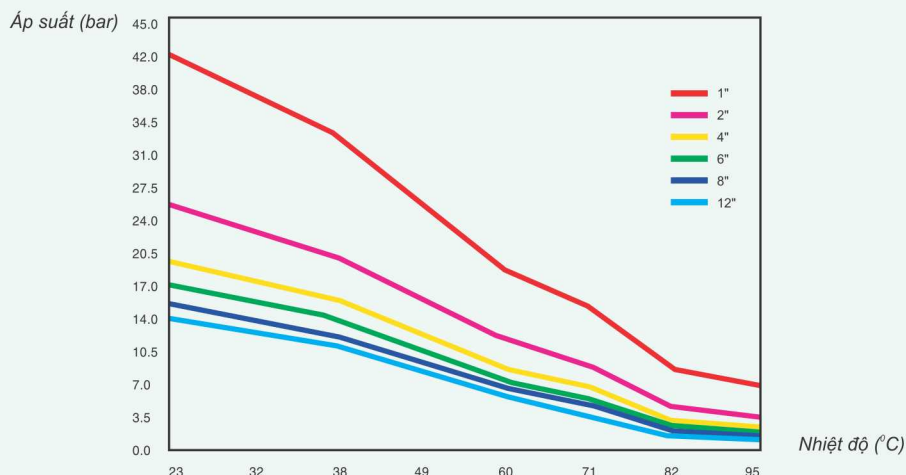


CPVC VAN CHẶN KIỂU LẮC

CPVC Check Valve / Swing Type

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC (mm)														ÁP LỰC THỬ (kgf/cm ²)	ÁP LỰC SỬ DỤNG (kgf/cm ²)
	D1	D2	D3	e	n	D4	D5	D6	L	A	T	h	H	D		
25(1")	25	85	115	14	4	110	130	75	160	6	15	40	120	8	10	7
40(1 ½")	41	110	150	18	4	125	145	85	180	8	16	45	138	8	10	7
50(2")	52	125	165	18	4	155	180	105	200	8	17	55	164	10	10	7
65(2 ½")	80	145	185	18	4	181	205	130	260	9	20	70	171	12	10	7
80(3")	80	160	200	18	4	181	205	130	260	9	20	70	171	12	10	7
100(4")	100	180	220	18	8	235	265	170	300	10	23	90	213	16	7	5
125(5")	125	210	250	18	8	285	330	210	350	14	25	110	238	18	7	5
150(6")	148	240	285	23	8	330	370	250	400	16	30	135	268	20	7	5
200(8")	200	295	340	23	8	390	425	300	500	18	31	170	306	20	7	5

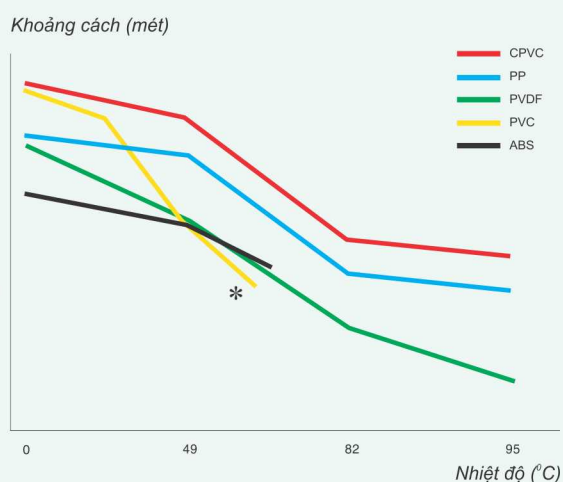
Khả năng chịu áp suất theo nhiệt độ sử dụng của các cỡ ống CPVC khác nhau



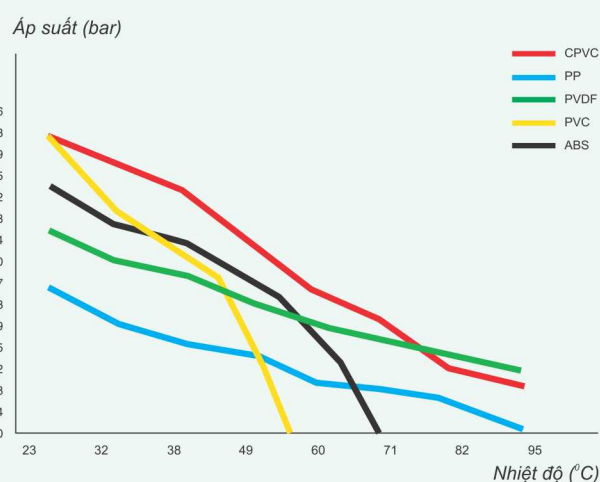
Bảng so sánh thông số kỹ thuật của CPVC và một số loại nhựa khác.

THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TRỊ				
		CORZAN CPVC	PP	ABS	PVDF	PVC
Tỷ trọng	T/M ³	1.55	0.92	1.06	1.78	1.38
Độ bền kéo đứt	MPa (23°C)	55.2	34.5	38	48	49
Độ bền va đập	KJ/M ²	15	13	18.2	22	14
Hệ số giãn nở nhiệt	x 10 ⁻⁵ m/m/k	6.10	8.97	10.05	14.35	5.02
Nhiệt độ biến dạng	°C	105	90	77	113	74
Độ dẫn nhiệt	BTU/hr/ft ² /in/°F	0.95	1.4	1.7	1.31	1.3
Nhiệt độ làm việc tối đa	°C	95	82	65	140	60

So sánh khoảng cách dùng giá đỡ ống CPVC với một số loại nhựa khác (tùy thuộc nhiệt độ sử dụng, thông số của ống 6 inch, SCH 80).

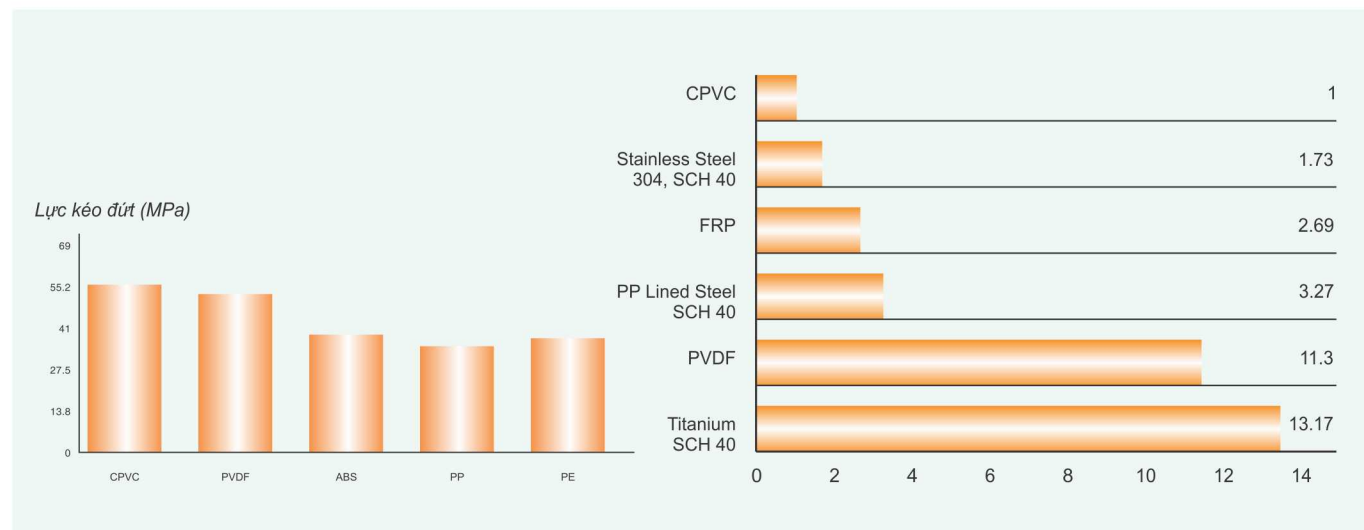


Áp suất làm việc tối đa của các loại nhựa theo nhiệt độ sử dụng (thông số của ống 6 inch, SCH 80).

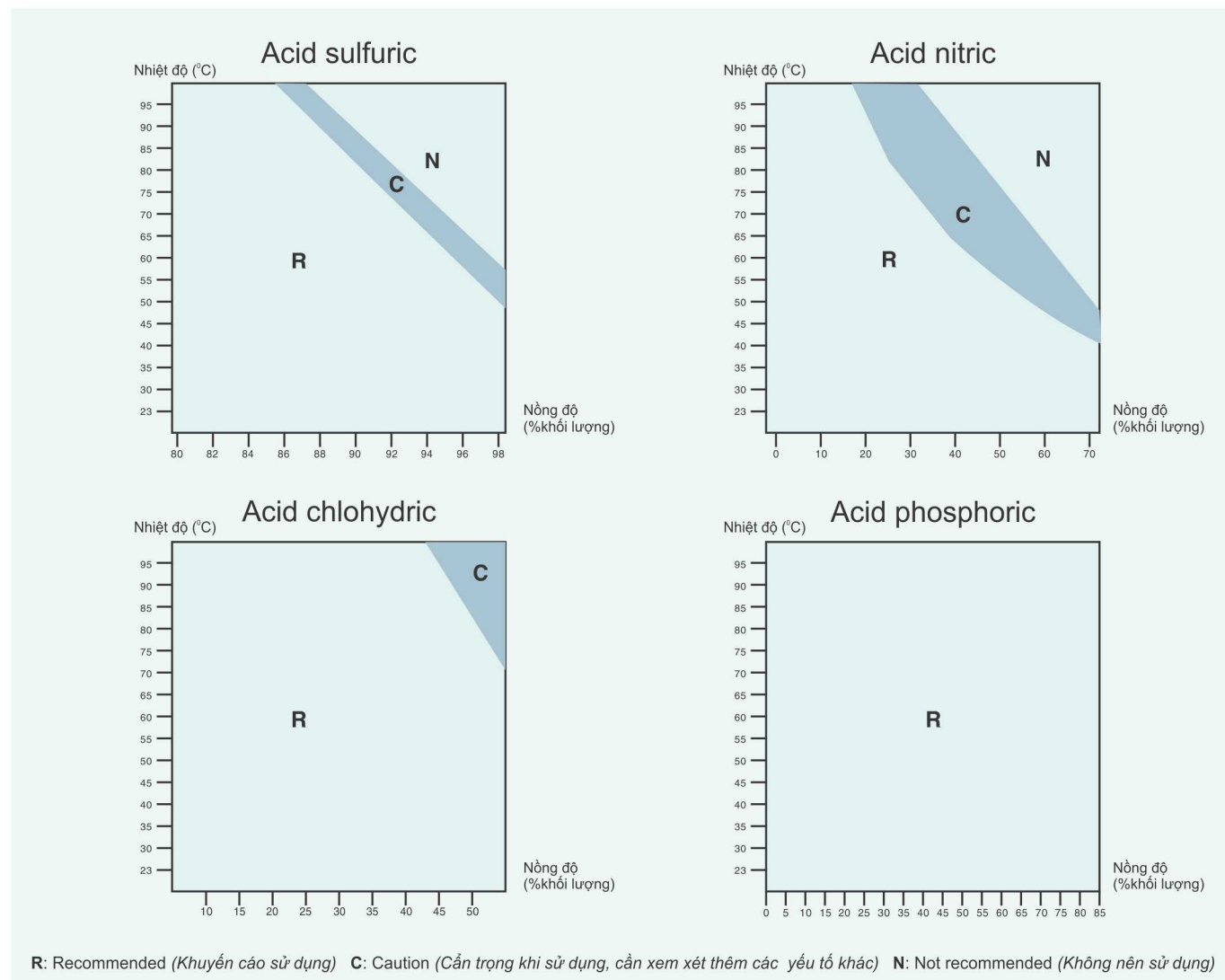


So sánh độ bền kéo đứt của CPVC và một số loại nhựa khác.

So sánh chi phí lắp đặt các loại nhựa khác nhau (khảo sát trên hệ thống ống đường kính 160mm).

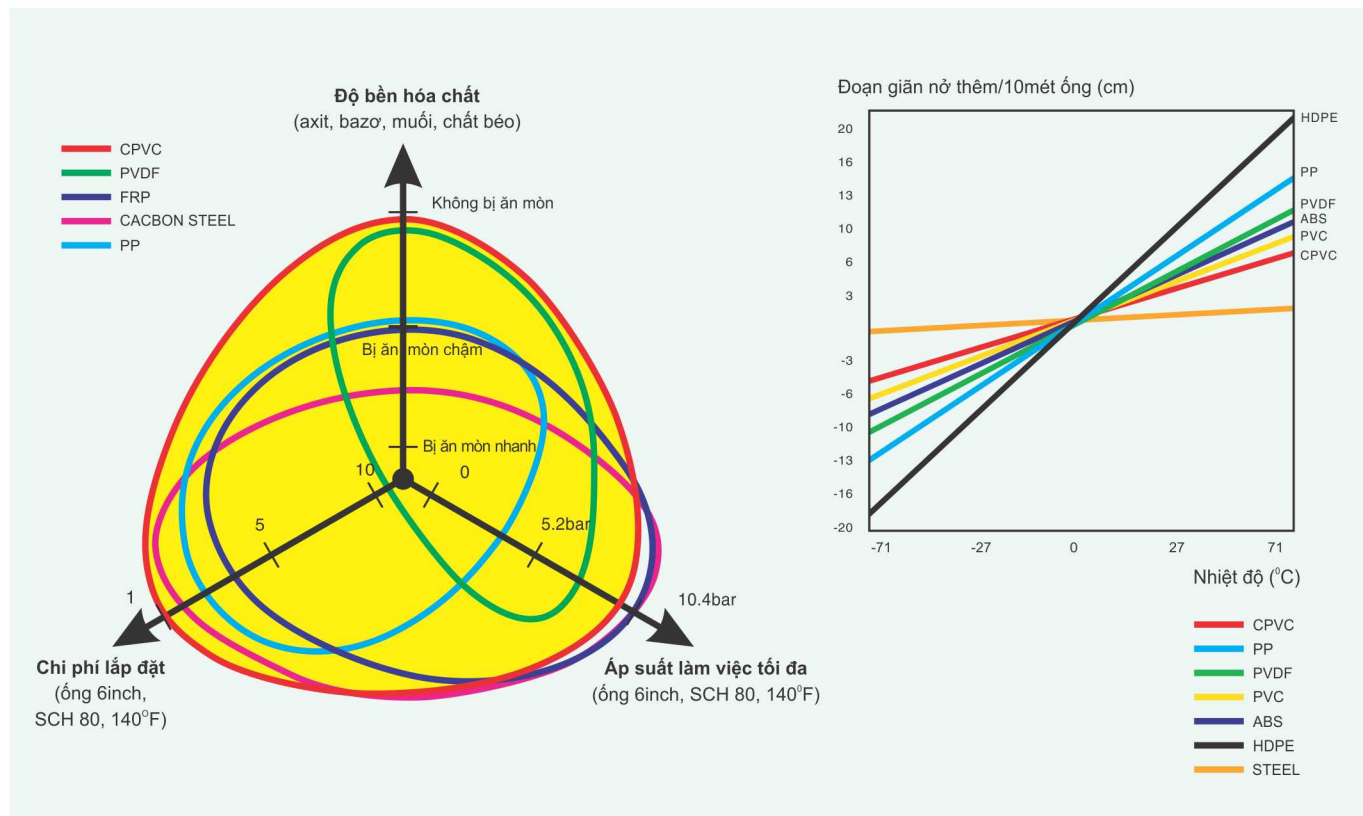


Khả năng sử dụng CPVC cho các acid vô cơ mạnh.



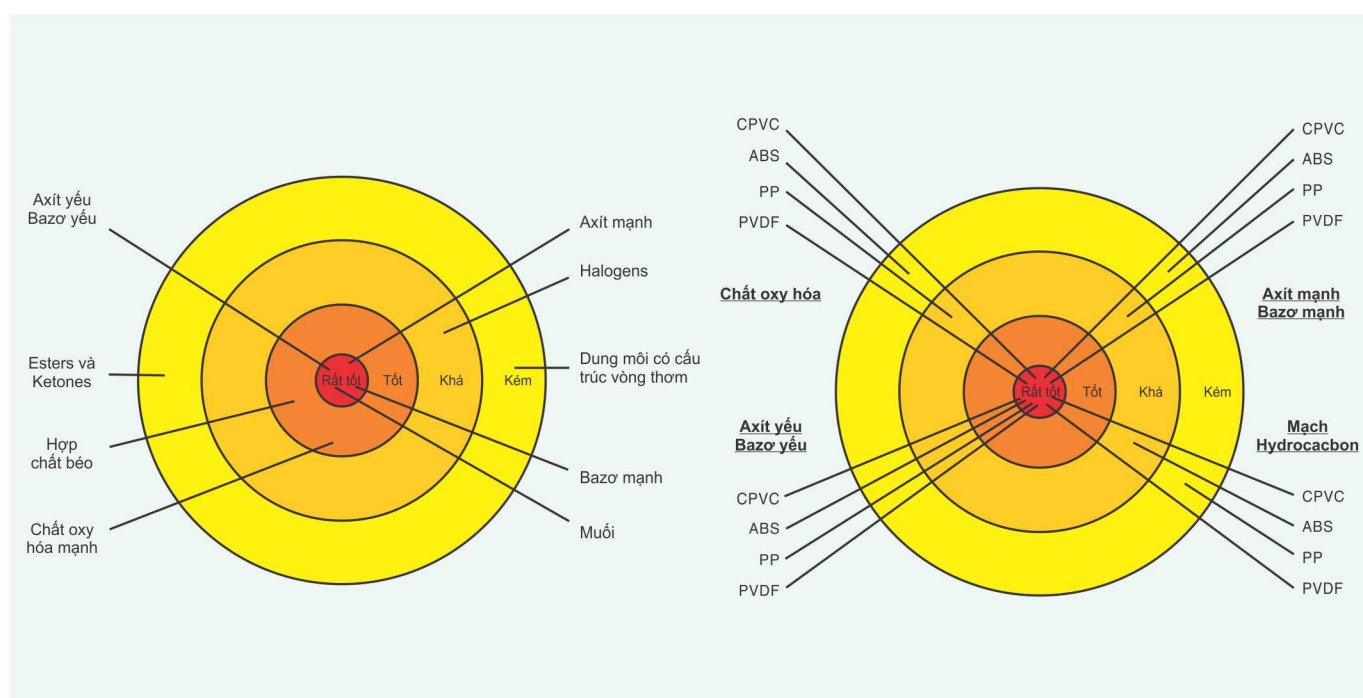
So sánh các loại nhựa dựa trên các tính chất: độ bền với hóa chất, áp suất làm việc tối đa, chi phí lắp đặt.

Sự giãn nở dưới tác dụng bởi nhiệt độ của các loại nhựa khác nhau.



Khả năng đáp ứng của CPVC đối với các loại hóa chất khác nhau.

So sánh khả năng chịu hóa chất của vài loại nhựa thông dụng.



KHẢ NĂNG CHỊU HÓA CHẤT CỦA CORZAN® CPVC

CHEMICAL RESISTANCE OF CORZAN® CPVC

Reagent	Temperature 73°F Max. Temp. (23°C) (°F)	Reagent	Temperature 73°F Max. Temp. (23°C) (°F)	Reagent	Temperature 73°F Max. Temp. (23°C) (°F)	Reagent	Temperature 73°F Max. Temp. (23°C) (°F)
Acetaldehyde	N	Benzene	N	Chlorobenzene	N	Ferric Sulfate	
Acetic Acid, up to 10%	R	Benzoic Acid, sat'd in water	N	Chloroform	N	Ferrous Chloride	
Acetic Acid, greater than 10%	C	Benzyl Alcohol	N	Chromic Acid, 40% (conc.)	R	Ferrous Hydroxide	
Acetic Acid, Glacial	N	Benzyl Chloride	N	Chromium Nitrate	R	Ferrous Sulfate	
Acetic Anhydride	N	Bismuth Carbonate	R	Citric Acid	R	Fluorine gas	
Acetone, up to 5%	R	Black Liquor	R	Citrus Oils	N	Fluosilicic Acid, 30%	
Acetone, greater than 5%	C	Bleach, household (5% Cl)	R	Coconut Oil	N	Formaldehyde	
Acetone, pure	N	Bleach, industrial (15% Cl)	R	Copper Acetate	R	Formic Acid, up to 25%	
Acetyl Nitrate	N	Borax	R	Copper Carbonate	R	Formic Acid, greater than	
Acrylic Acid	N	Boric Acid	R	Copper Chloride	R	Freons	
Acrylonitrile	N	Brine Acid	R	Copper Cyanide	R	Fructose	
Adipic Acid, sat'd in water	R	Bromine	N	Copper Fluoride	R	Gasoline	
Alcohols	C	Bromine, aqueous, sat'd	R	Copper Nitrate	R	Glucose	
Allyl Alcohol	C	Bromobenzene	N	Copper Sulfate	R	Glycerine	
Allyl Chloride	N	Bromotoluene	N	Corn Oil	N	Glycol Ethers	
Alum, all varieties	R	Butanol	C	Corn Syrup	R	Green Liquor	
Aluminum Acetate	R	Butyl Acetate	N	Cottonseed Oil	N	Halocarbon Oils	
Aluminum Chloride	R	Butyl Carbitol	N	Creosote	N	Heptane	
Aluminum Fluoride	R	Butyl Cellosolve	N	Cresol	N	Hydrazine	
Aluminum Hydroxide	R	Butyric Acid, up to 1%	R	Crotonaldehyde	N	Hydrochloric Acid	
Aluminum Nitrate	R	Butyric Acid, greater than 1%	C	Cumene	N	Hydrochloric Acid, 36%	
Aluminum Sulfate	R	Butyric Acid, pure	N	Cupric Fluoride	R	Hydrofluoric Acid, 3%	
Amines	N	Cadmium Acetate	R	Cupric Sulfate	R	Hydrofluoric Acid, 48%	
Ammonia	N	Cadmium Chloride	R	Cuprous Chloride	R	Hydrofluosilicic Acid, 30%	
Ammonium Acetate	R	Cadmium Sulfate	R	Cyclohexane	N	Hydrogen Peroxide, 50%	
Ammonium Benzoate	R	Calcium Acetate	R	Cyclohexanol	N	Hydrogen Sulfide, Aqueous	
Ammonium Bifluoride	R	Calcium Bisulfide	R	Cyclohexanone	N	Hypochlorous Acid	
Ammonium Carbonate	R	Calcium Bisulfite	R	Detergents	C	Isopropanol	
Ammonium Chloride	R	Calcium Carbonate	R	Dextrin	R	Ketones	
Ammonium Citrate	R	Calcium Chlorate	R	Dextrose	R	Kraft Liquors	
Ammonium Dichromate	R	Calcium Chloride	R	Dibutyl Phthalate	N	Lactic Acid, 25%	
Ammonium Fluoride	R	Calcium Hydroxide	R	Dibutyl Ethyl Phthalate	N	Lactic Acid, 85% (Full	
Ammonium Hydroxide, 28%	N	Calcium Hypochlorite	R	Dichlorobenzene	N	Lead Acetate	
Ammonium Hydroxide, 10%	N	Calcium Nitrate	R	Dichloroethylene	N	Lead Chloride	
Ammonium Hydroxide, 3%	C	Calcium Oxide	R	Diethylamine	N	Lead Nitrate	
Ammonium Nitrate	R	Calcium Sulfate	R	Diethyl Ether	N	Lead Sulfate	
Ammonium Persulfate	R	Cane Sugar Liquors	R	Dill Oil	N	Lemon Oil	
Ammonium Phosphate	R	Caprolactam	N	Dimethylformamide	N	Limone	
Ammonium Sulfamate	R	Caprolactone	N	Disodium Phosphate	R	Linseed Oil	
Ammonium Sulfate	R	Carbitol	N	Distilled Water	R	Lithium Chloride	
Ammonium Sulfide	R	Carbon Dioxide	R	EDTA, Tetrasodium -	R	Lithium Sulfate	
Ammonium Thiocyanate	R	Carbon Disulfide	N	Esters	N	Lubricating Oil, ASTM 1,2,3	
Ammonium Tartrate	R	Carbon Monoxide	R	Ethanol, up to 5%	R	Magnesium Carbonate	
Amyl Acetate	N	Carbon Tetrachloride	N	Ethanol, greater than 5%	C	Magnesium Chloride	
Amyl Alcohol	C	Carbonic Acid	R	Ethers	N	Magnesium Citrate	
Amyl Chloride	N	Castor Oil	C	Ethyl Acetate	N	Magnesium Fluoride	
Aniline	N	Caustic Potash	R	Ethyl Acrylate	N	Magnesium Hydroxide	
Antimony Trichloride	R	Caustic Soda	R	Ethyl Benzene	N	Magnesium Salts, inorganic	
Aqua Regia	R	Cellosolve, all types	N	Ethyl Chloride	N	Magnesium Nitrate	
Aromatic Hydrocarbons	N	Chloric Acid	R	Ethyl Ether	N	Magnesium Oxide	
Arsenic Acid	R	Chlorinated Solvents	N	Ethylene Bromide	N	Magnesium Sulfate	
Barium Carbonate	R	Chlorinated water,		Ethylene Chloride	N	Maleic Acid, 50%	
Barium Chloride	R	(hypochlorite)	R	Ethylene Diamine	N	Manganese Sulfate	
Barium Hydroxide	R	Chlorine, dry gas	N	Ethylene Glycol, up to 50%	R	Mercuric Chloride	
Barium Nitrate	R	Chlorine, liquid	N	Ethylene Glycol, greater		Mercuric Cyanide	
Barium Sulfate	R	Chlorine, trace in air	R	than 50%	C	Mercuric Sulfate	
Barium Sulfide	R	Chlorine, wet gas	N	Ethylene Oxide	N	Mercurous Nitrate	
Beer	R	Chlorine dioxide,		Ferric Chloride	R	Mercury	
Beet Sugar Liquors	R	aqueous, sat'd	R	Ferric Hydroxide	R	Methane	
Benzaldehyde	N	Chlorine water, sat'd	R	Ferric Nitrate	R	Sulfonic Acid	

R – Recommended

N – Not recommended

C – Caution, further testing suggested – suspect with certain stress levels

– Incomplete data

Temperature 73°F Max. Temp. (23°C) (°F)		Reagent	Temperature 73°F Max. Temp. (23°C) (°F)		Reagent	Temperature 73°F Max. Temp. (23°C) (°F)		Reagent	Temperature 73°F Max. Temp. (23°C) (°F)	
25%	R 200	Methanol, up to 10%	R 180		Potassium Fluoride	R 200		Sodium Nitrate	R 200	
	R 200	Methanol, greater than 10%	C C		Potassium Hydroxide	R 200		Sodium Nitrite	R 200	
	R 200	Methanol, pure	N N		Potassium Hypochlorite	R 200		Sodium Perborate	R 180	
	R 200	Methyl Cellosolve	N N		Potassium Iodide	R 200		Sodium Perchlorate	R 180	
	N N	Methyl Chloride	N N		Potassium Nitrate	R 200		Sodium Phosphate	R 200	
	R 180	Methyl Ethyl Ketone	N N		Potassium Perborate	R 180		Sodium Silicate	R 200	
	N N	Methyl Formate	N N		Potassium Perchlorate, sat'd	R 180		Sodium Sulfate	R 200	
	R 180	Methyl Isobutyl Ketone	N N		Potassium Permanganate, sat'd	R 180		Sodium Sulfide	R 200	
	C N	Methyl Methacrylate	N N		Potassium Persulfate, sat'd	R -		Sodium Sulfite	R 200	
	C C	Methylamine	N N		Potassium Phosphate	R 200		Sodium Thiosulfate	R 200	
	R 200	Methylene Chloride	N N		Potassium Sulfate	R 200		Sodium Tripolyphosphate	R 200	
	N N	Mineral Oil	R -		Potassium Sulfide	R 200		Soybean Oil	N N	
	R 200	Monoethanolamine	N N		Potassium Sulfite	R 200		Stannic Chloride	R 200	
	R 200	Motor Oil	R -		Potassium Tripolyphosphate	R 200		Stannous Chloride	R 200	
	N N	Muriatic Acid	R 180		Propanol, up to 0.5%	R 180		Stannous Sulfate	R 200	
	R 200	Naphthalene	N N		Propanol, greater than 0.5%	C C		Starch	R 200	
	N N	Nickel Acetate	R 200		Propionic Acid, up to 2%	R 180		Stearic Acid	R -	
	C -	Nickel Chloride	R 200		Propionic Acid, greater than 2%	C C		Strontium Chloride	R 200	
	N N	Nickel Nitrate	R 200		Propionic Acid, pure	N N		Styrene	N N	
	R 180	Nickel Sulfate	R 200		Propylene Dichloride	N N		Sugar	R 200	
	R 180	Nitric Acid, up to 25%	R 150		Propylene Glycol, up to 25%	R 180		Sulfamic Acid	R 180	
	R -	Nitric Acid, 25-35%	R 130		Propylene Glycol, greater than 25%	C C		Sulfur	R -	
	C C	Nitric Acid, 70%	R 105		Propylene Glycol, greater than 25%	C C		Sulfuric Acid, (see page 7)		
	R 180	Nitrobenzene	N N		Propylene Oxide	N N		Sulfuric Acid, Fuming	N N	
	R -	1-Octanol	C N		Pyridine	N N		Sulfuric Acid, 98%	R 125	
	R 180	Oils, edible	N N		Sea Water	R 200		Sulfuric Acid, 85%	R 170	
	R 180	Oils, Sour Crude	N N		Silicic Acid	R -		Sulfuric Acid, 80%	R 180	
	C C	Oleum	N N		Silicone Oil	R -		Sulfuric Acid, 50%	R 180	
strength)	N N	Olive Oil	N N		Silver Chloride	R 200		Tall Oil	C C	
	R 200	Oxalic Acid, Sat'd	R 170		Silver Cyanide	R 200		Tannic Acid, 30%	R -	
	R 200	Oxygen	R 180		Silver Nitrate	R 200		Tartaric Acid	R -	
	R C	Ozonized water	R 200		Silver Sulfate	R 200		Terpenes	N N	
	R 200	Palm Oil	N N		Soaps	R 200		Tetrahydrofuran	N N	
	R 200	Paraffin	R 180		Sodium Acetate	R 200		Tetrasodiumpyrophosphate	R 200	
	R 200	Peanut Oil	N N		Sodium Aluminate	R 200		Texanol	N N	
	R 200	Perchloric Acid, 10%	R -		Sodium Arsenate	R 200		Thionyl Chloride	N N	
	N N	Phenylhydrazine	N N		Sodium Benzoate	R 200		Toluene	N N	
	N N	Phosphoric Acid	R 180		Sodium Bicarbonate	R 200		Tributyl Phosphate	N N	
	N N	Phosphorus Trichloride	N N		Sodium Bichromate	R 200		Trichloroethylene	N N	
	R 200	Picric Acid	N N		Sodium Bisulfate	R 200		Trisodium Phosphate	R 200	
	R 200	Pine Oil	N N		Sodium Bisulfite	R 200		Turpentine	N N	
	R -	Plating Solutions	R 180		Sodium Borate	R 200		Urea	R 180	
	R 200	Polyethylene Glycol	N N		Sodium Bromide	R 200		Urine	R 200	
	R 200	Potash	R 200		Sodium Carbonate	R 200		Vegetable Oils	N N	
	R 200	Potassium Acetate	R 200		Sodium Chlorate	R 200		Vinegar	R 200	
	R 200	Potassium Bicarbonate	R 200		Sodium Chloride	R 200		Vinyl Acetate	N N	
	R 200	Potassium Bichromate	R 200		Sodium Chlorite	R 200		Water, Deionized	R 200	
	R 200	Potassium Bisulfate	R 200		Sodium Chromate	R 200		Water, Demineralized	R 200	
	R 200	Potassium Borate	R 200		Sodium Cyanide	R 200		Water, Distilled	R 200	
	R 200	Potassium Bromate	R 200		Sodium Dichromate	R 200		Water, Salt	R 200	
	R 200	Potassium Bromide	R 200		Sodium Ferrocyanide	R 200		Water, Swimming Pool	R 200	
	R 180	Potassium Carbonate	R 200		Sodium Fluoride	R 200		WD-40	C C	
	R 200	Potassium Chlorate	R 200		Sodium Formate	R 200		White Liquor	R 200	
	R 200	Potassium Chromate	R 200		Sodium Hydroxide	R 180		Xylene	N N	
	R 200	Potassium Cyanate	R 200		Sodium Hypobromite	R 200		Zinc Acetate	R 200	
	R 200	Potassium Cyanide	R 200		Sodium Hypochlorite	R 200		Zinc Carbonate	R 200	
	R 180	Potassium Dichromate	R 200		Sodium Iodide	R 200		Zinc Chloride	R 200	
		Potassium Ferricyanide	R 200		Sodium Metaphosphate	R 200		Zinc Nitrate	R 200	
	R 180	Potassium Ferrocyanide	R 200					Zinc Sulfate	R 200	

N.B. Given percentages are by weight

DUNG DỊCH LÀM SẠCH (CPVC PRIMER):



LOẠI HỘP	TRỌNG LƯỢNG	LOẠI HỘP	TRỌNG LƯỢNG
16 OZ	0.5kg	32 OZ	1kg

KEO DÁN (CPVC SOLVENT CEMENT):

DÙNG CHO FLOWGUARD:



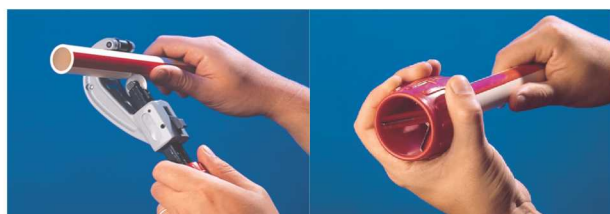
LOẠI HỘP ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	SỐ MỖI NỐI 32 OZ(1kg)	LOẠI HỘP ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	SỐ MỖI NỐI 32 OZ(1kg)
15	200	125	20
20	150	150	10
25	125	200	5
32	90	250	2-3
40	60	300	1-2
50	50	400	1
65	40	450	1/2
80	35	500	2/3
100	30	600	1/3

DÙNG CHO CORZAN:



LOẠI HỘP ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	SỐ MỖI NỐI 32 OZ(1kg)	LOẠI HỘP ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	SỐ MỖI NỐI 32 OZ(1kg)
15	200	125	20
20	150	150	10
25	125	200	5
32	90	250	2-3
40	60	300	1-2
50	50	400	1
65	40	450	1/2
80	35	500	2/3
100	30	600	1/3

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PRIMER VÀ SOLVENT CEMENT (CÁCH DÁN ỐNG):



Cắt ống

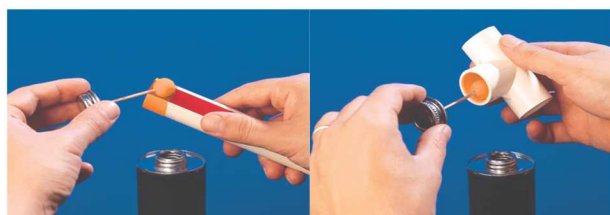
Gọt đầu ống



Quét dung dịch primer lên ống và phụ kiện



Quét primer thêm 1 lần



Quét keo dán lên ống và phụ kiện



Quét keo dán lên ống thêm 1 lần



Lắp ống vào phụ kiện

Hoàn thành mối nối

Bảng: Thời gian giữ cố định ống sau khi gắn với phụ kiện (set times)

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THỜI GIAN		
		16 ~ 38 °C	5 ~ 16 °C	0 ~ 5 °C
15	20	2 phút	5 phút	10 phút
20	25			
25	32			
32	40			
40	50	5 phút	10 phút	15 phút
50	63			
65	75			
80	90	30 phút	2 giờ	12 giờ
100	110			
125	140			
150	160			

■ Ống và phụ kiện có đường kính dưới 50mm: chỉ dùng keo dán (solvent cement).

■ Ống và phụ kiện có đường kính từ 50mm trở lên: dùng dung dịch làm sạch (primer) trước khi dùng keo dán (solvent cement).

Bảng: Thời gian chờ tối thiểu để keo dán đóng rắn, trước khi thực hiện thử áp lực (cure times).

ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI (mm)	THỜI GIAN					
		Áp lực thử < 10bar			10bar < Áp lực thử < 20bar		
		16~38°C	5~16°C	0~5°C	16~38°C	5~16°C	0~5°C
15	20	15 phút	20 phút	30 phút	6 giờ	12 giờ	48 giờ
20	25						
25	32						
32	40						
40	50	30 phút	45 phút	1 giờ	12 giờ	24 giờ	96 giờ
50	63						
65	75						
80	90	1,5 giờ	4 giờ	72 giờ	24 giờ	48 giờ	8 ngày
100	110						
125	140						
150	160						

CÁC CÔNG TRÌNH SD CORZAN & FLG



① Nhà máy Tianyuan Husheng Chemical Co., Ltd, Shanghai.

Sản xuất NaOH:

Giai đoạn 1: 360.000 tấn/năm.

Giai đoạn 2: thêm 150.000 tấn/năm.

Hệ thống ống dẫn nước muối có chứa clo (nhiệt độ: 90°C, áp suất 3kg/cm²).

Hệ thống ống dẫn kiềm có chứa hydrogen (nhiệt độ: 90°C, áp suất 3kg/cm²).

- + Ống dẫn nước clo cho tháp tẩy rửa (nhiệt độ: 80°C, áp suất 3kg/cm²).
- + Ống dẫn acid sulfuric đậm đặc (nhiệt độ: 50°C, áp suất 2,5kg/cm²).
- + Ống thoát cho acid chlohydric (nhiệt độ: 50°C, áp suất 0,1kg/cm²).
- + Ống dẫn khí Clo ướt (nhiệt độ: 90°C, áp suất 0,4kg).



② Hangzhou Electro Chemical Group Hangzhou city

Dự án màng ion, sử dụng thành công CPVC dạng tấm để tách pha khí-lồng anode-catode trong dây chuyền sản xuất NaOH – thay thế sản phẩm nhập khẩu từ Italia.

Điều kiện làm việc cụ thể:

Hệ thống tách khí-lồng anode:

- + 32,5% NaOH + H₂O + H₂ (khí)
- + Nhiệt độ 85 ÷ 90°C
- + Áp suất khí quyển.

Hệ thống tách khí-lồng catode:

- + NaCl (210g/l) + Cl₂ (khí, 1÷2g/l) + NaClO₃ (3÷4g/l) + SO₄²⁻ (≤9g/l)
- + Nhiệt độ 85 ÷ 90°C
- + Áp suất khí quyển.



③ Jinchuan Group, Gansu province, China

- Điều kiện làm việc của hệ thống hóa chất (đã lắp đặt được 4 năm):

- + Khí clo ướt (nhiệt độ 80 ÷ 85°C, nồng độ 95%).
- + Nước muối (nhiệt độ 80 ÷ 85°C, nồng độ NaCl 315g/l).
- + Acid sulfuric (nhiệt độ 30 ÷ 50°C, nồng độ 98%).
- + Nước muối kết tinh (nhiệt độ <50°C).
- + Khí clo khô (nhiệt độ < 40°C, nồng độ 97%).



④ **Hệ thống xử lý nước R.O.**

Lưu lượng thẩm thấu: 50 GPM

Ống & phụ kiện: 1-1/2" & 3" Schedule 80



⑤ **Xi mạ Đồng/Nickel/Chrome**

Hóa chất:

Nickel Sulfate & Nickel Chloride

Ống & phụ kiện:

1/2", 3/4", 1", 2" & 3" Schedule 80



⑥ **Xi mạ trên nhựa**

Hóa chất: Sodium Hydroxide & Copper Sulfate

Ống & phụ kiện: 1", 2" Schedule 80



⑦ **Hệ thống tẩy gỉ trong nhà máy thép Liuzhou Steel Group**

Đường ống cấp acid:

Nhiệt độ: 80°C

Áp suất: 4-5 Bar,

Nồng độ: 18% hydrochloric acid



⑧ **Taiyuan Steel Group, Taiyuan province.**

Sử dụng thành công hệ thống ống dẫn bằng CPVC trong dự án sản xuất thép không gỉ công suất 2,5 triệu tấn/năm. Áp dụng cho các công đoạn: tẩy gỉ bằng acid, rửa bằng nước, xử lý acid thải ra, trung hòa acid thải...

Hóa chất sử dụng:

Na_2SO_4 , HCl, HNO_3 , $\text{HF-H}_2\text{O}$

Nhiệt độ 65 ÷ 90° C

Áp suất 0,4 ÷ 1MPa



⑨ **Nhà máy Intel Shanghai**

- Hóa chất:

Acid thải

Nước thải

Nước đã khử ion (deionized water)

- Nhiệt độ: nhiệt độ môi trường.

- Áp suất: 4kg/cm²

- Ống đường kính: 1~12"

Công trình Beijing Water Cube
(Beijing National Aquatics Center)
trong hệ thống các công trình phục vụ Olympic
Bắc Kinh 2008, Trung Quốc.



Khách sạn Fort Lauderdale, Florida, USA.





Distributed by:

please contact: Cao Tram Anh (Ms.)

Mobile + 84 (0) 908558455

Sales Manager

Vumon JSC

183 Le Thiet St., Tan Phu Dist., HCM City, Vietnam

Tel: 84 8 22002214 - Fax: 84 8 62673144

Website: www.vumon-vn.com - email: vumonjsc@gmail.com

